



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp
Laboratory:	Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Không phá hủy (NDT), Vật liệu xây dựng
Field:	Mechanical, Civil Engineering, Non-destructive Testing
Người quản lý/ Laboratory manager:	Kim Đức Thọ
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / /2026 đến ngày 23/4/2031
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
Address:	No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Ha Noi City
Địa điểm:	Lô 2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội
Location:	Lot B2-3-6A Nam Thang Long Industrial Park, Thuong Cat Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ Tel:	024.38360289
Email:	testlab7@quatest1.com.vn
Website:	http://quatest1.com.vn

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy (NDT)***Field of testing: Non-destructive Testing (NDT)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Mối hàn kim loại <i>Metal Welds</i></b>	Kiểm tra khuyết tật Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination of flaw Radiographic testing method (RT)</i>	Chiều dày xuyên thấu/ <i>Penetrant thickness</i> ≤ 50 mm	BS EN ISO 17636-1:2022 TCVN 11758-1:2016 ASME BPVC.V-2025 - Article 2 ASTM E94-22 AWS D1.1:2025 AWS D1.5:2025
2.		Kiểm tra khuyết tật Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination of flaw Ultrasonic testing method (UT)</i>	Chiều dày mối hàn/ <i>Weld thickness</i> (8 ~ 200) mm	BS EN ISO 17640:2018 TCVN 6735:2018 ASME BPVC.V-2025 - Article 4 AWS D1.1:2025 AWS D1.5:2025
3.		Phát hiện vết nứt và mất liên tục mở trên bề mặt Phương pháp thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting cracks and discontinuities on surface Liquid penetrant method (PT)</i>	--	BS EN ISO 3452-1:2021 TCVN 4617-1:2018 ASTM E165-23 ASME BPVC.V-2025 - Article 6
4.		Phát hiện vết nứt và mất liên tục tại bề mặt hoặc gần bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting cracks and discontinuities at or near surface Magnetic particle method (MT)</i>	--	BS EN ISO 17638: 2016 TCVN 11759:2016 ASTM E709-21 ASME BPVC.V-2025 - Article 7

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
5.	<b>Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i></b>	Kiểm tra khuyết tật Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination of flaw Radiographic testing method (RT)</i>	Chiều dày xuyên thấu/ <i>Penetrant thickness</i> ≤ 50 mm	ASME BPVC.V-2025 - Article 2 TCVN 6111:2009 ISO 5579:2013
6.		Phát hiện vết nứt và mất liên tục mở trên bề mặt Phương pháp thấm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting cracks and discontinuities on surface. Liquid penetrant method (PT)</i>	--	BS EN ISO 3452-1:2021 TCVN 4617-1:2018 ASTM E165-23
7.		Phát hiện vết nứt và mất liên tục tại bề mặt hoặc gần bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting cracks and discontinuities at or near surface. Magnetic particle method (MT)</i>	--	BS EN ISO 9934-1:2016 TCVN 4396-1:2018 ASTM E709-21.
8.		Kiểm tra khuyết tật Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination of flaw Ultrasonic testing method (UT)</i>	--	EN 10160:1999 ASTM A435-17(2023) ASTM A388-23 ASTM A609-12(2023) ASME BPVC.V-2025 - Article 5
9.		Đo chiều dày Phương pháp siêu âm <i>Measuring thickness Ultrasonic method</i>	(0,127 ~ 508) mm	ASTM E797-21

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
10.	<b>Lớp phủ trên nền kim loại <i>Coating on metal base</i></b>	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ. <i>Measuring coating thickness Magnetic-Field methods</i>	Nền từ/ <i>Ferrous</i> : đến/ <i>Up to</i> 20 mm Nền không từ/ <i>Non-Ferrous</i> : đến/ <i>Upto</i> 1600 µm	ASTM E376-19 TCVN 5878:2007
11.		Thử độ bám dính của lớp phủ Phương pháp khắc vạch <i>Testing of coating adhesion Cross-cut method</i>	--	TCVN 2097:2015 TCVN 4392:1986

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng***Field of testing: Civil Engineering*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Kính tấm xây dựng - Kính nổi</b> <i>Sheet glass for construction - Clear float glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
2.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Check appearance defects</i>	--	TCVN 7219:2018
3.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of warping</i>	--	TCVN 7219:2018
4.		Xác định độ biến dạng quang học <i>Determination of optical distortion</i>	--	TCVN 7219:2018
5.		Xác định độ xuyên quang <i>Determination of light transmittance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
6.	<b>Kính xây dựng - Kính màu hấp thụ nhiệt</b> <i>Glass in building - Heat absorbing tint glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
7.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Check appearance defects</i>	--	TCVN 7219:2018
8.		Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời <i>Determination of solar radiation transmittance ratio</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7529:2005 ISO 9050:2003 TCVN 7737:2023 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2023
9.	<b>Kính xây dựng - Gương từ kính nổi tráng bạc sử dụng bên trong công trình</b> <i>Glass in building - Mirrors from silver-coated float glass for internal use</i>	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Testing of appearance defects</i>	--	TCVN 14133:2024

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp**

***Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	<b>Kính xây dựng - Gương từ kính nổi tráng bạc sử dụng bên trong công trình</b> <i>Glass in building – Mirrors from silver-coated float glass for internal use</i>	Xác định độ cong vênh <i>Determination of warping</i>	--	TCVN 14133:2024
11.		Xác định sai lệch chiều dày <i>Determination of thickness tolerance</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 14133:2024
12.		Kiểm tra độ bám dính của lớp phủ <i>Testing of coating adhesion</i>	--	TCVN 14133:2024 và/ and TCVN 2097:2015
13.		Xác định đặc tính phản xạ <i>Determination of light reflectance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 14133:2024 và/ and TCVN 7737:2023
14.		Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
15.	<b>Kính xây dựng- Kính phủ phản quang</b> <i>Glass in building - Solar reflective coated glass</i>	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Testing of appearance defects</i>	--	TCVN 7219:2018
16.		Xác định độ cong vênh của kính nền <i>Determination of warping of glass substrate</i>	--	TCVN 7219:2018
17.		Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời <i>Determination of blocking value for solar reflective heat</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7528:2005 và/and ISO 9050:2003 TCVN 7737:2023 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2023.
18.		Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/ Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
19.	<b>Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt</b> <i>Glass in building - Heat treated glass</i>	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Check appearance defects</i>	--	TCVN 7219:2018
20.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of warping</i>	--	TCVN 7219:2018
21.		Xác định ứng suất bề mặt (x) <i>Determination of surface stresses</i>	Đến/ Up to: 180 MPa	TCVN 8261:2009
22.		Thử độ bền phá vỡ mẫu <i>Testing of sample breaking</i>	--	TCVN 7455:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp**

***Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	<b>Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt</b> <i>Glass in building - Heat treated glass</i>	Thử độ bền va đập bi rơi <i>Testing of ball drop impact resistance</i>	--	TCVN 7368:2013
24.		Thử độ bền va đập con lắc <i>Testing of shot bag impact resistance</i>	--	TCVN 7455:2013
25.	<b>Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp</b> <i>Glass in building - Laminated glass and laminated safety glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
26.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Check appearance defects</i>	--	TCVN 7364-6:2018
27.		Thử độ bền chịu nhiệt độ cao <i>Testing of resistance to high temperature.</i>	--	TCVN 7364-4:2018
28.		Thử độ bền va đập bi rơi <i>Testing of ball drop impact resistance</i>	--	TCVN 7368:2013
29.		Thử độ bền va đập con lắc <i>Testing of shot bag impact resistance</i>	--	TCVN 7368:2013
30.	<b>Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp</b> <i>Glass in building - Low emissivity coating glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 7219:2018
31.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Testing of appearance defects</i>	--	TCVN 9808:2013
32.		Xác định hệ số bức xạ <i>Determination of emissivity coefficient</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 ~ 28,57) μm	TCVN 9808:2013 EN 12898:2019 ANSI/NFRC 301-2023
33.	<b>Kính xây dựng - Kính hộp gắn kín cách nhiệt</b> <i>Glass in building - Sealed insulating glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 8260:2009
34.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Check appearance defects</i>	--	TCVN 8260:2009
35.		Thử điểm sương <i>Testing of dew point</i>	--	TCVN 8260:2009
36.		Thử độ kín theo tác động của chu kỳ nhiệt <i>Thermal cycling leakage test</i>	--	TCVN 8260:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp**

***Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
37.	<b>Kính xây dựng - Kính hộp gắn kín cách nhiệt</b>	Xác định độ cách nhiệt toàn phần <i>Determination of overall heat transfer resistance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm (8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 – 28,57) μm	TCVN 8260:2009 và TCVN 9502:2013
38.	<b><i>Glass in building – Sealed insulating glass</i></b>	Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời <i>Determination of solar heat removal coefficient</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> 175 ~ 3300) nm (8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 – 28,57) μm	TCVN 8260:2009 và TCVN 7737:2023
39.	<b>Kính xây dựng <i>Glass in building</i></b>	Xác định hệ số truyền sáng <i>Determination of light transmittance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
40.		Xác định hệ số phản sáng <i>Determination of light reflectance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
41.		Xác định hệ số truyền năng lượng mặt trời trực tiếp <i>Determination of solar direct transmittance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
42.		Xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời trực tiếp <i>Determination of solar direct reflectance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
43.		Xác định hệ số hấp thụ năng lượng mặt trời trực tiếp <i>Determination of solar direct absorptance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2023
44.		Xác định hệ số truyền tia cực tím UV <i>Determination of ultraviolet transmittance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 EN 410:2011.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp**

***Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
45.	<b>Kính xây dựng <i>Glass in building</i></b>	Xác định hệ số truyền năng lượng mặt trời tổng cộng (SHGC) và hệ số che nắng (SC) <i>Determination of total solar energy transmittance (SHGC) and shading coefficient (SC)</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm (8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 ~ 28,57) μm	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 200-2023
46.		Xác định hệ số truyền nhiệt (U-Value) <i>Determination of thermal transmittance (U-value)</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm (8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 ~ 28,57) μm	TCVN 9502:2013 BS EN 673:2024 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 100-2023
47.	<b>Tấm nhựa <i>Plastic plate</i></b>	Đo chiều dày <i>Measurement of thickness</i>	Đến/Up to: 50 mm	TCVN 10103:2013
48.		Xác định độ truyền sáng độ cách nhiệt toàn phần <i>Determination of luminous transmittance</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	ASTM D1003-21
49.		Xác định độ mờ Quy trình B <i>Determination of haze Procedure B</i>	Đến/Up to 30%	ASTM D1003-21
50.	<b>Phim dán kính xe ô tô <i>Adhesive film for automotive windows</i></b>	Xác định độ truyền sáng VLT (τ <sub>v</sub> ) <i>Determination of Visible light transmission VLT (τ<sub>v</sub>)</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	JIS S 3107:2013
51.		Xác định độ truyền tia UV (τ <sub>uv</sub> ) <i>Determination of UV transmittance (τ<sub>uv</sub>)</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm	JIS S 3107:2013
52.		Xác định hệ số che nắng (SC) <i>Determination of shading coefficient (SC)</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (175 ~ 3300) nm 8300 ~ 350) cm <sup>-1</sup> (1,2 ~ 28,57) μm	JIS S 3107:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Van kim loại <i>Metal valve</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất (Thử bền, thử kín) (x) <i>Pressure resistance testing (Strength test, Leak test)</i>	Đến/Up to: 1 000 bar	TCVN 9441:2013
2.	<b>Sản phẩm, thiết bị chịu áp <i>Pressure equipment and products</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất (Thử bền, thử kín, thử phá hủy) (x) <i>Pressure resistance testing (Strength test, Leak test, and Burst test)</i>	Đến/Up to: 1 000 bar	TN7.QT.041 (Rev. 03) -2026
3.	<b>Sản phẩm, thiết bị chịu tải <i>Load-bearing equipment and products</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu tải (x) <i>Loading test</i>	Max 10000 kgf (98,07 kN)	TN7.QT.042 (Rev. 04) -2026
4.	<b>Cụm bu lông neo, bu lông nở <i>Anchor bolts</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu kéo (x) <i>Tensile test</i>	Max. 294,2 kN (30 000 kgf)	ASTM E488-22
5.	<b>Nồi hơi <i>Boilers</i></b>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng (x) <i>Energy efficiency testing</i>	--	TCVN 8630:2019
6.	<b>Van an toàn <i>Safety valve</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất (Thử bền, thử kín) (x) <i>Pressure resistance testing (Strength test, Leak test)</i>	Đến/Up to: 1000 bar	TCVN 7915-1: 2009 API 527:2020
7.		Xác định áp suất đặt (x) <i>Determination of set pressure</i>	Đến/Up to: 1000 bar	TCVN 7915-1: 2009 API 527:2020

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp*****Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
8.	<b>Trụ nước chữa cháy, họng nước chữa cháy, đường ống dẫn nước <i>Fire hydrant Fire hose outlet/ Fire hydrant outlet Water piping</i></b>	Đo lưu lượng nước (x) <i>Measurement of water flow</i>	Lưu lượng Max./ <i>Maximum flow rate:</i> 1000 m <sup>3</sup> /h	TN7.QT.056 (Rev. 03) - 2026

**Ghi chú/Note:**

- (x): phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests*
- TN7.QT...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- ASME: *American Society of Mechanical Engineers*
- ASTM: *the American Society for Testing and Materials*
- AWS: *American Welding Society*
- API: *American Petroleum Institute*
- ANSI/NFRC: *American National Standards Institute/National Fenestration Rating Council*
- ISO: *the International Organization for Standardization*
- BS: *British Standard*
- EN: *European Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*